

UEH Digital Repository

Book Chapter

2021

Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam trong năm 2020

Nguyễn Hoàng Nam

UEH University

Citation:

Nguyễn Hoàng N. (2021), "Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam trong năm 2020", Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

Available at <https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/70497>

This item is protected by copyright and made available here for research and educational purposes. The author(s) retains copyright ownership of this item. Permission to reuse, publish, or reproduce the object beyond the bounds of Vietnam Intellectual Property Law (2005, 2009 and 2022) or other exemptions to the law must be obtained from the author(s).

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM TẠI VIỆT NAM TRONG NĂM 2020

FACTORS AFFECTING THE BUSINESS PERFORMANCE OF INSURANCE ENTERPRISES AT VIETNAM IN 2020

Nguyễn Hoàng Nam ¹

¹ Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
Email: nguyenhoangnam2506@gmail.com

Tóm tắt

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và dịch bệnh Covid-19 diễn ra phức tạp, các doanh nghiệp tại Việt Nam nói chung và doanh nghiệp trong lĩnh vực bảo hiểm nói riêng đứng trước nhiều biến đổi sâu sắc và dần chuyển sang trạng thái bình thường mới. Nghiên cứu tập trung tìm hiểu và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Dữ liệu nghiên cứu thu thập thông qua kết quả hoạt động kinh doanh của 10 doanh nghiệp trong năm 2020. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, phân tích hồi quy bội được thực hiện thông qua phần mềm phân tích thống kê SPSS 20. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa Quy mô doanh nghiệp với hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam, và ngược lại, đối với Chỉ số giá thị trường trên thu nhập và Thời gian thu tiền khách hàng bình quân. Ngoài ra, nhân tố Quy mô doanh nghiệp có tác động mạnh nhất.

Abstract

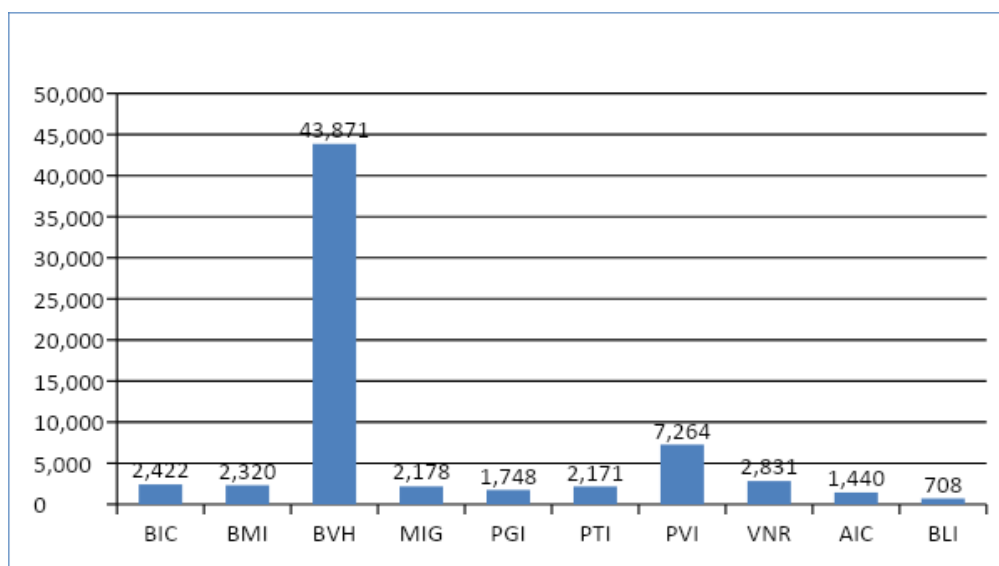
In the context of the industrial revolution 4.0 and the complicated Covid-19 epidemic, enterprises in Vietnam in general and insurance businesses in particular face many profound changes and gradually change into new normal state. The research focuses on understanding and evaluating factors affecting the business performance of insurance enterprises. Research data collected through business performance of 10 enterprises in 2020. Research using quantitative research methods, multiple regression analysis was done through statistical and analysis software SPSS 20. Research results show that there is a positive relationship between Firm Size and business performance of insurance firms in Vietnam, and opposite for the Market Price Index to Income and Average customer collection Time. In addition, Firm Size has the strongest impact.

Từ khóa: Bảo hiểm, Covid-19, Doanh nghiệp, Hiệu quả kinh doanh, Việt Nam.

Keywords: Business performance, Covid-19, Enterprise, Insurance, Vietnam.

1. Giới thiệu

Trước tình hình dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp, các doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam vẫn luôn nỗ lực vượt qua những khó khăn. Thị trường bảo hiểm thời gian gần đây phát triển ổn định. Mức độ thâm nhập và mật độ bảo hiểm phản ánh trình độ phát triển của lĩnh vực bảo hiểm trong một quốc gia [1]. Cùng với đó, vốn hóa doanh nghiệp là một trong những yếu tố làm căn cứ đánh giá doanh nghiệp. Xét về vốn hóa thị trường ở hiện tại trong lĩnh vực bảo hiểm, Tập đoàn Bảo Việt (BVH) vẫn là doanh nghiệp kinh doanh trong ngành bảo hiểm có vốn hóa thị trường lớn nhất, tiếp theo sau là PVI, VNR.



Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ Cafef, <https://s.cafef.vn/>

Hình 1: Vốn hóa thị trường của các doanh nghiệp bảo hiểm

Từ đầu năm 2020 đến nay, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra nhiều chính sách để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vượt qua khó khăn như: giảm 10% giá bán lẻ điện, hỗ trợ về vốn vay đối với doanh nghiệp, hỗ trợ về thuế, tạm dừng đóng BHXH vào quỹ hưu trí và tử tuất và nhiều chính sách miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng,.....đã mang đến nhiều cải thiện. Tuy nhiên, các công ty bảo hiểm nhân thọ bị ảnh hưởng bởi giá trị tài sản giảm, biến động gia tăng, lãi suất giảm và rủi ro tín dụng ngày càng tăng, mà thị trường vốn đang trải qua do đại dịch COVID-19 [2].

Nhiều nghiên cứu trước đây với đề tài liên quan đã đề cập đến các nhân tố vi mô, vĩ mô ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, mức độ thấp về văn hóa bảo hiểm, sự thờ ơ, sự hài lòng của khách hàng, mức độ liên kết công nghệ thông tin, hiệu quả chi phí và tăng trưởng, tính minh bạch và công khai đều là những thách thức đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm [3]. Nghiên cứu này sẽ xem xét chuyên sâu các tác động bên trong của doanh nghiệp qua các chỉ số tài chính để phản ánh khách

quan tác động của những nhân tố đối với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, mà cụ thể ở đây là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm. Nghiên cứu sẽ đưa ra góc nhìn khách quan về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam trong tình hình dịch bệnh Covid-19. Qua đó, các doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam tiến hành thiết lập những chiến lược, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Khái niệm về kinh doanh bảo hiểm

Bảo hiểm là một phương tiện bảo vệ khỏi tổn thất tài chính. Đây là một hình thức quản lý rủi ro, chủ yếu được sử dụng để phòng ngừa rủi ro xảy ra tổn thất tiềm tàng hoặc không chắc chắn. Kinh doanh bảo hiểm là kinh doanh rủi ro, chia sẻ tổn thất với khách hàng, sản phẩm bảo hiểm là những dịch vụ mang tính đặc thù, riêng có, trừu tượng nhưng lại rất cụ thể, và thực tế hơn tất cả những sản phẩm khác trên thị trường một khi những điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm được thực thi kịp thời, hiệu quả [4].

Hợp đồng bảo hiểm là việc một bên, người bảo hiểm, cam kết, đối với phí bảo hiểm hoặc đánh giá, thanh toán cho một bên khác, bên mua bảo hiểm hoặc bên thứ ba, nếu một sự kiện là đối tượng của rủi ro xảy ra. Nó thường được định nghĩa là một hợp đồng bồi thường. Người được bảo hiểm không được thu lợi nhuận từ việc bảo hiểm mà chỉ được bồi thường trong phạm vi tổn thất về tiền [5]. Hiện nay, để thúc đẩy việc áp dụng các hệ thống AI và nhận ra những lợi ích này, các công ty bảo hiểm cần giành được sự tin tưởng của khách hàng bằng cách ứng dụng công nghệ mới một cách có trách nhiệm. AI cũng có thể giúp các công ty bảo hiểm nâng cao vai trò của họ trong việc giảm nhẹ, giảm thiểu và phòng ngừa rủi ro [6].

2.1.2. Quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Kinh doanh bảo hiểm là một trong những ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, cụ thể tại Phụ lục IV, Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện với các ngành nghề, bao gồm: Kinh doanh bảo hiểm, Kinh doanh tái bảo hiểm, Môi giới bảo hiểm, hoạt động phụ trợ bảo hiểm và Đại lý bảo hiểm. Việc quy định này giúp cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm tuân thủ đúng quy định pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch.

Ngoài ra, pháp luật về kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam được quy định trong Nghị định số 80/2019/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm; Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số đã được sửa đổi, bổ

sung một số điều theo Nghị định số 48/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ. Trong đó, quy định khá cụ thể về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, các biện pháp xử lý khi có vi phạm và các vấn đề liên quan khác. Trong thực tế, hàng loạt các công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực bảo hiểm ra đời có mục tiêu gắn liền với tất cả các khâu của chuỗi giá trị bảo hiểm - từ tiếp thị, phân phối, định giá rủi ro, cấp đơn và cuối cùng là giải quyết khiếu nại [7]. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang hình thành và phát triển hệ thống án lệ với nhiều những án lệ liên quan đến kinh doanh bảo hiểm, bao gồm: Án lệ số 22/2018/AL về không vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin tình trạng bệnh lý trong hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Án lệ số 23/2018/AL về hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khi bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm do lỗi của doanh nghiệp bảo hiểm và Án lệ số 37/2020/AL về hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong trường hợp bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm sau khi kết thúc thời hạn đóng phí bảo hiểm. Việc tăng cường quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh bảo hiểm không những giảm thiểu rủi ro tranh chấp giữa các bên, mà còn là những giải pháp để nâng cao nhận thức người dân, hoàn thiện hệ thống pháp luật nước nhà.

2.1.3. Các nghiên cứu trước đây

Trong quá trình nghiên cứu, tìm hiểu tài liệu thực tiễn liên quan đến đề tài các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam, tác giả tìm được nhiều tài liệu chuyên sâu trong lĩnh vực này tại nước ngoài và trong nước, một số tài liệu chất lượng được tham khảo, tiêu biểu như sau:

Một nghiên cứu trong nước tiêu biểu tổng quan gần đây là đề tài của Nguyễn Lê Cường và Nguyễn Phương Anh (2020) với đề tài “Yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh: thực tiễn các công ty chứng khoán Việt Nam” [8]. Bài viết nghiên cứu các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của 71 công ty chứng khoán thành viên Sở giao dịch chứng khoán ở Việt Nam trong giai đoạn 2013-2019 thông qua mẫu là 497 quan sát. Hiệu quả hoạt động kinh doanh được đo lường bằng thước đo tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA). Các biến độc lập trong nghiên cứu gồm SIZE, CS, TANG, GROWTH, COI, GDP, CPI. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy bội để xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Trong số 7 yếu tố được đưa vào mô hình có 5 yếu tố có tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán. Cụ thể: Yếu tố quy mô (SIZE) và yếu tố tỷ lệ tăng trưởng doanh thu (GROWTH) có quan hệ cùng chiều với hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán; còn lại biến cấu trúc vốn (CS), biến tỷ lệ tài sản dài hạn trên tổng tài sản (TANG) và biến tỷ lệ chi phí trên thu nhập hoạt động (COI) có quan hệ ngược chiều với hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán.

Nghiên cứu của Gene C. Lai, Lin-Yhi Chou và Lih Ru Chen (2015) với đề tài “The Impact of Organizational and Business Strategy on Performance and Risk in the Insurance Industry” [9]. Nghiên cứu đã xem xét tác động của cơ cấu tổ chức và chiến lược kinh

doanh đến hiệu quả của công ty, lợi nhuận và hành vi chấp nhận rủi ro trong ngành bảo hiểm nhân thọ Đài Loan. Kết quả cho thấy cơ cấu tổ chức và chiến lược kinh doanh có tác động đáng kể đến hiệu quả, lợi nhuận và hành vi chấp nhận rủi ro. Ngoài ra, quy mô, ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ đòn bẩy và thị phần có tác động đáng kể đến hiệu quả, lợi nhuận và hành vi chấp nhận rủi ro. Bằng chứng tổng thể của nghiên cứu cho thấy rằng một môi trường cạnh tranh hơn nên được khuyến khích trong ngành bảo hiểm Đài Loan để nâng cao hiệu quả của công ty bảo hiểm.

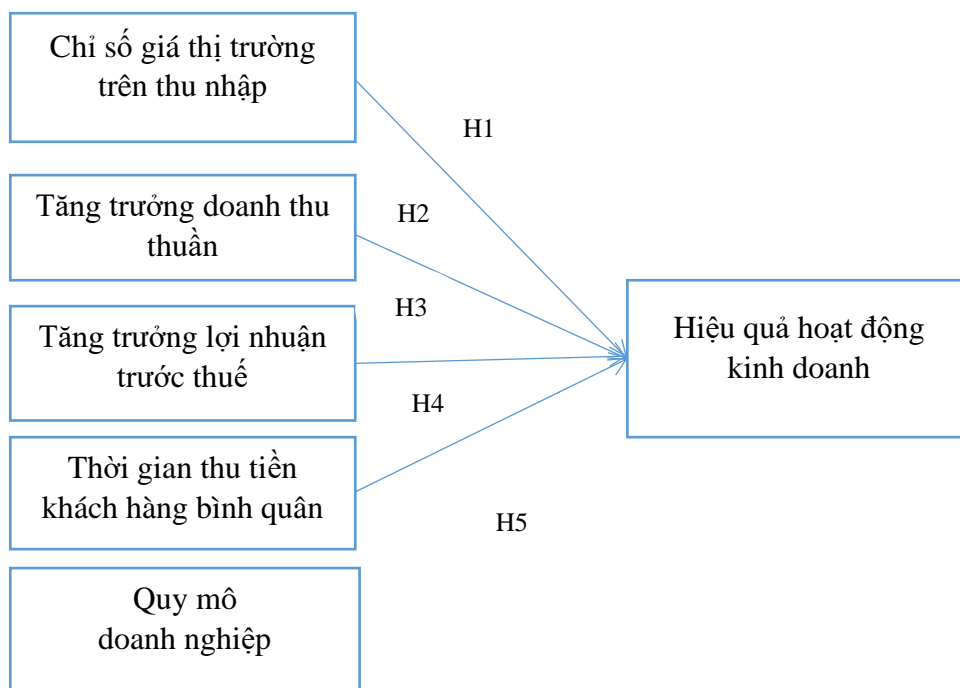
Trong nghiên cứu với đề tài “Impact of Internal (Micro) And External (Macro) Factors on Profitability of Insurance companies” của hai tác giả Anum Rashid và Muhammad Usman Kemal (2018) [10]. Nghiên cứu thực hiện phân tích tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài đến lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm bằng cách xem xét ba thước đo khả năng sinh lời của doanh nghiệp bảo hiểm là lợi nhuận tổng thể (ROA), lợi nhuận bảo lãnh phát hành (UP) và thu nhập đầu tư (INI). Nghiên cứu sử dụng hồi quy dữ liệu bảng để phân tích các công ty bảo hiểm nhân thọ ở Pakistan trong giai đoạn 2006-2016. Các phát hiện của nghiên cứu làm sáng tỏ rằng Tổng phí bảo hiểm, Chi phí quản lý, Quy mô và Lãi suất có tác động đáng kể đến lợi nhuận của các công ty bảo hiểm. Kết quả cho thấy những tổn thất do các công ty bảo hiểm nhân thọ gánh chịu, nhấn mạnh sự cần thiết của các bộ phận chuyên gia tính toán và riêng biệt để xác nhận hợp lý các chính sách.

Nghiên cứu khác của Kokab Shawar và Danish Ahmed Siddiqui (2019) với đề tài “Factors Affecting Financial Performance of Insurance Industry in Pakistan” [11]. Nghiên cứu đã điều tra các chỉ số về hoạt động tài chính của các công ty bảo hiểm của Pakistan. Tổng phí bảo hiểm bằng văn bản (GWP), Yêu cầu bồi thường (CLM), Tái bảo hiểm (Rei), Chi phí quản lý (MGE), Lãi suất (IR), Quy mô (SIZ), Đòn bẩy (LEV), GDP thực tế (RGDP) được coi là các yếu tố độc lập, trong khi đó Khả năng sinh lời bán hàng (SAP), Thu nhập đầu tư (INP) và Lợi nhuận bảo lãnh phát hành (UWP) được lấy làm đại diện cho hoạt động tài chính. Dữ liệu thu thập qua 5 công ty bảo hiểm trong giai đoạn 2013-2017. Dữ liệu nghiên cứu được phân tích bằng cách sử dụng hồi quy bảng. Kết quả cho thấy tổng phí bảo hiểm bằng văn bản có tác động đáng kể đến cả ba thước đo khả năng sinh lời. Quy mô lớn hơn của công ty có tác động tiêu cực đến doanh thu và lợi nhuận đầu tư. Ngoài ra, các khoản bồi thường, tái bảo hiểm, GDP, lãi suất và chi phí quản lý có mối quan hệ không đáng kể với cả ba biện pháp sinh lời. Qua đó, nghiên cứu kết luận rằng để cải thiện hiệu quả hoạt động và tài chính của ngành bảo hiểm ở Pakistan, cần tập trung nhiều hơn vào các yếu tố có thể làm tăng phí bảo hiểm.

Những công trình nghiên cứu đề cập trên, ở những mức độ khác nhau, đã giúp tác giả có một số tư liệu và kiến thức cần thiết để có thể hình thành những hiểu biết chung, giúp tiếp cận và đi sâu nghiên cứu vấn đề liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam.

2.1.4. Phát triển mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Dựa trên nghiên cứu trước đây của Nguyễn Lê Cường và Nguyễn Phương Anh (2020), Lai và cộng sự (2015), Anum Rashid và Muhammad Usman Kemal (2018), Kokab Shawar và Danish Ahmed Siddiqui (2019), tác giả tiến hành thiết lập mô hình nghiên cứu cho đề tài các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam, cụ thể mô hình nghiên cứu theo hình dưới đây:



Hình 2. Mô hình nghiên cứu

Dựa theo mô hình nghiên cứu đề xuất, tác giả đặt ra 5 giả thuyết nghiên cứu:

H1: Chỉ số giá thị trường trên thu nhập có tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

H2: Tăng trưởng doanh thu thuần có tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

H3: Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế có tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

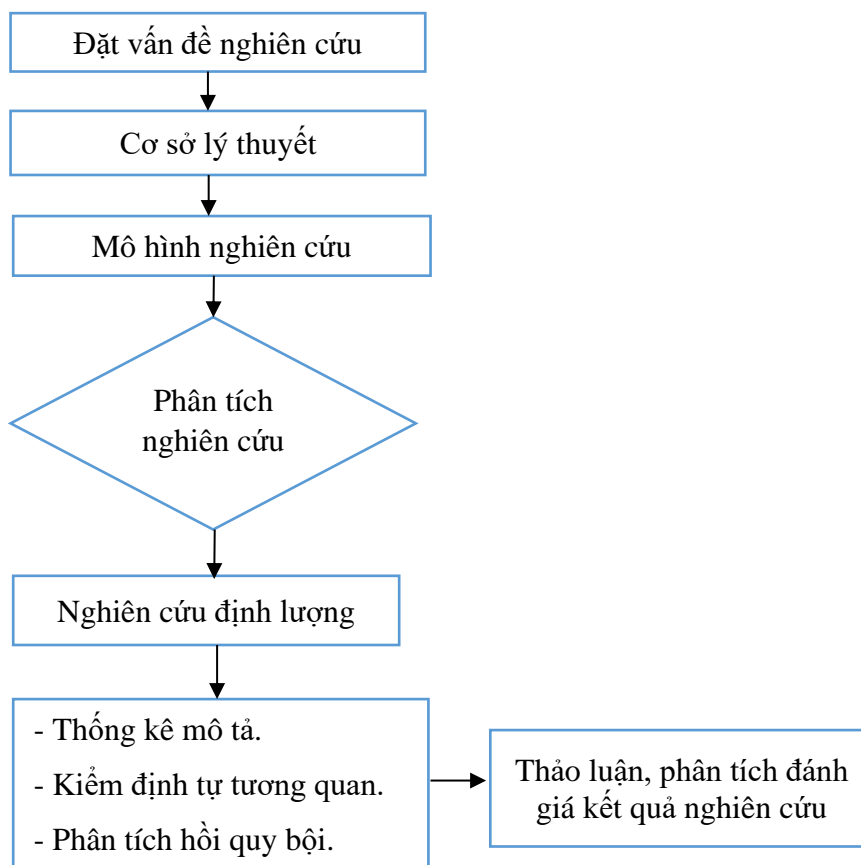
H4: Thời gian thu tiền khách hàng bình quân có tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

H5: Quy mô doanh nghiệp có tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Trong nghiên cứu, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam sẽ được thể hiện thông qua 2 chỉ số: Lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản (ROA) và Lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu (ROE).

2.2. Thiết kế nghiên cứu

2.2.1. Quy trình nghiên cứu



Hình 3. Quy trình nghiên cứu

2.2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ dữ liệu công bố trong báo cáo tài chính năm 2020 của 10 doanh nghiệp bảo hiểm tại doanh nghiệp. Chi tiết nguồn dữ liệu nghiên cứu được lấy từ trang thông tin VietStock (<https://finance.vietstock.vn/>). Danh sách chi tiết của các doanh nghiệp xem tại phụ lục 01.

Với biến độc lập trong mô hình nghiên cứu, bao gồm: PE, REG, PRG, ACT và EV. Hai biến phụ thuộc, bao gồm: ROA & ROE để đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bảo hiểm. Ta có:

Mô hình hồi quy của nghiên cứu có dạng:

$$\text{ROA} = \beta_0 + \beta_1 * \text{ROE} + \beta_2 * \text{PE} + \beta_3 * \text{REG} + \beta_4 * \text{PRG} + \beta_5 * \text{ACT} + \beta_6 * \text{EV} + \varepsilon \quad (1)$$

$$\text{ROE} = \beta_0 + \beta_1 * \text{ROA} + \beta_2 * \text{PE} + \beta_3 * \text{REG} + \beta_4 * \text{PRG} + \beta_5 * \text{ACT} + \beta_6 * \text{EV} + \varepsilon \quad (2)$$

Trong đó:

- PE: Chỉ số giá thị trường trên thu nhập.
- REG: Tăng trưởng doanh thu thuần.
- PRG: Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế.
- ACT: Thời gian thu tiền khách hàng bình quân.
- EV: Giá trị doanh nghiệp.
- β_0 : Hệ số tự do.
- $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$: Các tham số chưa biết của mô hình.
- ε : Sai số của mô hình.

Bảng 1. Các biến của mô hình

| STT | TÊN BIẾN | KÝ HIỆU | CÁCH TÍNH | Dấu kỳ vọng |
|-----|---|---------|---|----------------|
| 1 | Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản bình quân | ROA | Lợi nhuận sau thuế / TTS bình quân | Biến phụ thuộc |
| 2 | Tỷ suất lợi nhuận trên Vốn chủ sở hữu bình quân | ROE | Lợi nhuận sau thuế / VCSH bình quân | |
| 3 | Chỉ số giá thị trường trên thu nhập | P/E | Giá thị trường / Lợi nhuận ròng của một cổ phiếu | - |
| 4 | Tăng trưởng doanh thu thuần | REG | DTT của kỳ hiện tại / DTT của kỳ trước đó | + |
| 5 | Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế | PRG | LNTT của kỳ hiện tại / LNTT của kỳ trước đó | + |
| 6 | Thời gian thu tiền khách hàng bình quân | ACT | (Số dư trung bình khoản phải thu / Tổng doanh số bảo hiểm ròng trong kì) * Số ngày trong kỳ (90 ngày) | - |
| 7 | Quy mô (Giá trị doanh nghiệp) | EV | Ln(Giá trị doanh nghiệp) | +/- |

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp xử lý dữ liệu

Dựa vào các nguồn dữ liệu thu thập được, tác giả tiến hành tổng hợp trên phần mềm Microsoft Excel. Sau khi xử lý thủ công bằng phần mềm Excel, tác giả tiến hành chạy các kiểm định liên quan đến mô hình nghiên cứu. Trong đó: Biến phụ thuộc là hiệu quả hoạt động kinh doanh doanh nghiệp bảo hiểm, bao gồm ROA, ROE; các biến độc lập

trong mô hình bao gồm PE, REG, PRG, ACT và EV. Qua kiểm định, tác giả sẽ xác định mức độ tương quan, xem xét sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và tiến hành phân tích, ước lượng mức ảnh hưởng của các nhân tố trong nghiên cứu.

2.3.2. Phương pháp kiểm định

Tác giả kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy qua phân tích phương sai ANOVA (nếu giá trị Sig. > 0.05 thì không có sự khác biệt về phương sai và ngược lại Sig. < 0.05 thì có sự khác biệt về phương sai) và kiểm định về hiện tượng đa cộng tuyến (tương quan giữa các biến độc lập) thông qua giá trị độ chấp nhận (Tolerance) hoặc hệ số phóng đại phương sai VIF: VIF > 10 thì có thể nhận xét có hiện tượng đa cộng tuyến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố có hệ số beta càng lớn thì có thể nhận xét rằng nhân tố đó có mức độ ảnh hưởng cao hơn các nhân tố khác trong mô hình nghiên cứu.

2.3.3. Phân tích hồi quy bội

Mô hình hồi quy bội được thực hiện nhằm kiểm định lại các giả thuyết ở mô hình nghiên cứu. Mô hình hồi quy bội cũng giống như phân tích nhân tố khẳng định, nhưng mô hình hồi quy bội là một dạng mở rộng, có thể phân tích được các mối quan hệ phức tạp giữa các thành phần trong mô hình nghiên cứu. Chính vì thế, khi thực hiện phân tích dữ liệu trong mô hình hồi quy cũng cần phải xem xét sự phù hợp thông qua kiểm định về tính đơn hướng. Bên cạnh đó, cần xem xét giá trị trọng số đã chuẩn hóa để xác định mức độ tác động giữa các nhân tố; giá trị R² để kiểm tra khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu. Sử dụng phân tích hồi quy bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) trong việc ước lượng các tham số của mô hình với biến phụ thuộc là tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam. Mục đích của phân tích mô hình hồi quy trong nghiên cứu này nhằm đo lường mức tác động của các nhân tố đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh, qua đó đánh giá các giả thuyết đặt ra ban đầu.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê các biến được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2. Tổng hợp thống kê biến

| Các biến | Quan sát | GTNN | GTLN | Trung bình | Độ lệch chuẩn |
|----------|----------|----------|--------|------------|---------------|
| ROA | 40 | -1.31 | 4.95 | 2.0207 | 1.68372 |
| ROE | 40 | -3.33 | 13.45 | 6.1180 | 4.64482 |
| PE | 40 | -29.36 | 143.50 | 25.6948 | 40.56528 |
| REG | 40 | -32.22 | 78.74 | 13.6388 | 20.73606 |
| PRG | 40 | -8288.79 | 963.09 | -163.9945 | 1333.37576 |
| ACT | 40 | 19.14 | 823.56 | 196.2093 | 204.90997 |
| EV | 40 | 0.00 | 31.34 | 25.6193 | 8.72417 |

Nguồn: Tính toán của tác giả qua SPSS 20

Qua bảng trên ta thấy các biến trong mô hình nghiên cứu có giá trị trung bình và độ lệch chuẩn là tương đối ổn định. Tuy nhiên, cần chú ý xem xét biến PRG và ACT với giá trị độ lệch chuẩn khá lớn. Cụ thể, biến PRG có giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất lần lượt là: 963.09 và -8288.79; biến ACT có giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất lần lượt là: 823.56 và 19.14. Tăng trưởng lợi nhuận và Thời gian thu tiền khách hàng bình quân có sự thay đổi đáng kể giữa các quý trong năm 2020. Nguyên nhân ở đây chủ yếu đến từ ảnh hưởng của Covid-19 khiến tình hình tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp trong lĩnh vực bảo hiểm nói riêng có chuyển biến mạnh mẽ.

3.2. Xem xét mối tương quan tuyến tính giữa các biến thành phần

Mục tiêu của phân tích tương quan là tính toán ra độ mạnh hay mức độ liên hệ tuyến tính giữa 2 biến số. Mặc dù phân tích tương quan không chú ý đến mối liên hệ nhân quả như phân tích hồi quy, nhưng hai phân tích này có mối liên hệ chặt chẽ và phân tích tương quan được xem như là công cụ hỗ trợ hữu ích cho phân tích hồi quy.

Các giả thuyết H0 của kiểm định này cho rằng không có tương quan giữa 2 biến (tức các hệ số không có ý nghĩa thống kê). Chúng ta sẽ xem xét với độ tin cậy 95% các giá trị p-value (mức ý nghĩa Sig) có < 0.05 hay không? Nếu Sig < 0.05 thì ta có đủ cơ sở bác bỏ giả thuyết H0. Tức là hệ số tương quan giữa 2 biến là có ý nghĩa. Ngược lại, nếu Sig > 0.05 thì ta chấp nhận giả thuyết H0. Tức là hệ số tương quan tuyến tính giữa 2 biến là không có ý nghĩa.

Bảng 3. Sự tương quan giữa các biến nghiên cứu

| | | ROA | ROE | PE | REG | PRG | ACT | EV |
|---------------------------------------|------------------|----------|----------|----------|----------|---------|----------|----------|
| ROA | Hệ số tương quan | 1 | 0.944** | -0.452** | 0.190 | 0.301 | -0.346* | 0.383* |
| | Mức ý nghĩa Sig. | | 0.000 | 0.003 | 0.241 | 0.059 | 0.029 | 0.015 |
| ROE | Hệ số tương quan | 0.944** | 1 | -0.482** | 0.155 | 0.308 | -0.387* | 0.416** |
| | Mức ý nghĩa Sig. | 0.000 | | 0.002 | 0.339 | 0.053 | 0.014 | 0.008 |
| PE | Hệ số tương quan | -0.452** | -0.482** | 1 | 0.257 | -0.382* | -0.095 | -0.926** |
| | Mức ý nghĩa Sig. | 0.003 | 0.002 | | 0.110 | 0.015 | 0.558 | 0.000 |
| REG | Hệ số tương quan | 0.190 | 0.155 | 0.257 | 1 | -0.086 | -0.554** | -0.367* |
| | Mức ý nghĩa Sig. | 0.241 | 0.339 | 0.110 | | 0.598 | 0.000 | 0.020 |
| PRG | Hệ số tương quan | 0.301 | 0.308 | -0.382* | -0.086 | 1 | 0.023 | 0.412** |
| | Mức ý nghĩa Sig. | 0.059 | 0.053 | 0.015 | 0.598 | | 0.886 | 0.008 |
| ACT | Hệ số tương quan | -0.346* | -0.387* | -0.095 | -0.554** | 0.023 | 1 | 0.173 |
| | Mức ý nghĩa Sig. | 0.029 | 0.014 | 0.558 | 0.000 | 0.886 | | 0.285 |
| EV | Hệ số tương quan | 0.383* | 0.416** | -0.926** | -0.367* | 0.412** | 0.173 | 1 |
| | Mức ý nghĩa Sig. | 0.015 | 0.008 | 0.000 | 0.020 | 0.008 | 0.285 | |
| **. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01. | | | | | | | | |
| *. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,05. | | | | | | | | |

Nguồn: Tính toán của tác giả qua SPSS 20

Dựa vào bảng tương quan giữa các biến phụ thuộc với các biến độc lập cho ta kết quả từ phép kiểm định tương quan Pearson, so với biến phụ thuộc thì khi xét sự tương quan với biến độc lập thì tương quan nào có hệ số Sig < 0.05 thì chứng tỏ có mối tương quan giữa các biến, và các biến này sẽ sử dụng trong phân tích hồi quy. Như vậy ta có:

- Xét sự tương quan giữa các biến độc lập với biến ROA, có sự tương quan giữa biến phụ thuộc với các biến ROE, PE, ACT và EV; tương ứng hệ số tương quan trung bình giữa các biến là 0.944, -0.452, -0.346 và 0.383. Biến REG và PRG bị loại vì mức ý nghĩa của biến này với ROE lớn hơn 0.05, tức là ko có ý nghĩa trong mô hình nghiên cứu.

- Xét sự tương quan giữa các biến độc lập với biến ROE, có sự tương quan giữa biến phụ thuộc với các ROA, PE, ACT và EV với hệ số tương quan giữa các biến lần lượt là 0.944, -0.482, -0.387 và 0.416. Biến REG và PRG bị loại vì mức ý nghĩa của biến này với ROE lớn hơn 0.05, tức là ko có ý nghĩa trong mô hình nghiên cứu.

3.3. Kết quả hồi quy bội

3.3.1. Mô hình hồi quy 1 (ROA)

Để mô hình hồi quy bội thành mô hình tổng thể, cần phải xem xét kiểm định F trong bảng phân tích phương sai ANOVA. Kết quả kiểm định trị thống kê F, với giá trị sig=0.000 (<0.05) từ bảng phân tích phương sai ANOVA, bảng 4 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu, sử dụng được.

Bảng 4. Phân tích phương sai ANOVA

| Mô hình | | Tổng các độ lệch bình phương | Df | Trung bình các độ lệch bình phương | Kiểm định F | Sig |
|---------|---------|------------------------------|----|------------------------------------|-------------|--------------------|
| 1 | Hồi quy | 98.699 | 4 | 24.675 | 72.800 | 0.000 ^b |
| | Phần dư | 11.863 | 35 | 0.339 | | |
| | Tổng | 110.562 | 39 | | | |

(Nguồn: Tính toán của tác giả qua SPSS 20)

Mô hình có giá trị kiểm định F = 72.800 với sig. = 0.000 < 0.05, do đó bác bỏ giả thuyết H0 cho rằng hệ số xác định tổng thể R2 = 0, nghĩa là có ít nhất một biến độc lập có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc.

Bảng 5. Kết quả hồi quy ROA

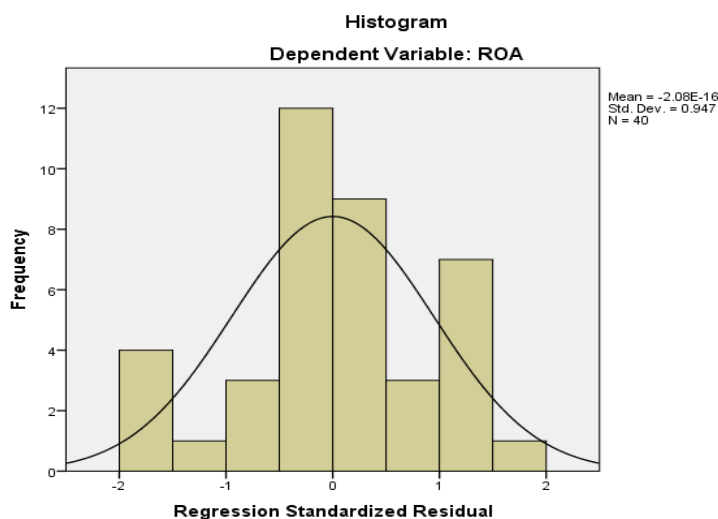
| Mô hình | Hệ số chưa chuẩn hóa | | Hệ số đã chuẩn hóa | Giá trị t | Mức ý nghĩa | Thống kê đa cộng tuyến | |
|---------|----------------------|--------------|--------------------|-----------|-------------|------------------------|-------|
| | B | Sai số chuẩn | Beta | | | Tolerance | VIF |
| 1 | Hằng số | 0.224 | 0.912 | | 0.246 | 0.000 | |
| | ROE | 0.349 | 0.026 | 0.963 | 13.221 | 0.000 | 0.978 |
| | PE | -0.002 | 0.006 | -0.549 | -0.618 | 0.000 | 0.986 |
| | ACT | -0.001 | 0.001 | -0.534 | -0.521 | 0.000 | 0.952 |
| | EV | 0.013 | 0.029 | 0.669 | 0.660 | 0.000 | 0.925 |

a. Dependent Variable: ROA

(Nguồn: Tính toán của tác giả qua SPSS 20)

Kết quả hồi quy trong mô hình 1 cho thấy, tất cả các biến được xem xét đều có giá trị Sig nhỏ hơn 0.05 và VIF tương ứng nhỏ hơn 2. Do vậy, ở mô hình 1 với mức ý nghĩa 5% có thể kết luận các biến độc lập ROE, PE, ACT và EV có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc ROA (Lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản).

Để kiểm định phân phối chuẩn của phần dư, tác giả sử dụng phương pháp xây dựng biểu đồ tần số của các phần dư Histogram dưới đây.



Nguồn: Tính toán của tác giả qua SPSS 20

Hình 4. Biểu đồ Histogram tần số với phần dư chuẩn hóa mô hình hồi quy

Từ biểu đồ trên ta thấy được, một đường cong phân phối chuẩn được đặt chồng lên

biểu đồ tần số. Đường cong này có dạng hình chuông, phù hợp với dạng đồ thị của phân phối chuẩn. Độ lệch chuẩn là 0.947 gần bằng 1, như vậy có thể nói, phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn. Do đó, có thể kết luận rằng: Giả thiết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.

3.3.2. Mô hình hồi quy 2 (ROE)

Bảng 6. Phân tích phương sai ANOVA

| Mô hình | | Tổng các độ lệch bình phương | Df | Trung bình các độ lệch bình phương | Kiểm định F | Sig |
|---------|---------|------------------------------|----|------------------------------------|-------------|--------------------|
| 2 | Hồi quy | 760.248 | 4 | 190.062 | 81.971 | 0.000 ^b |
| | Phần dư | 81.153 | 35 | 2.319 | | |
| | Tổng | 841.401 | 39 | | | |

Nguồn: Tính toán của tác giả qua SPSS 20

Tương tự, ta tiến hành kiểm định ANOVA cho các biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả kiểm định trị thống kê F, với giá trị sig=0.000 (<0.05) từ bảng phân tích phương sai ANOVA, bảng 6 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu, sử dụng được. Mô hình có giá trị kiểm định F = 81.971 với tất cả sig. = 0.000 < 0.05, do đó bác bỏ giả thuyết H₀ cho rằng hệ số xác định tổng thể R² = 0. Mô hình hồi quy bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Bảng 7. Kết quả hồi quy ROE

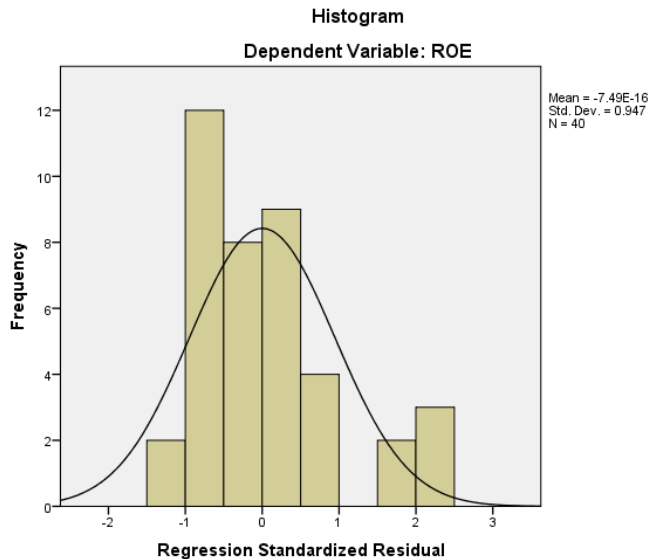
| Nhân tố | Hệ số chưa chuẩn hóa | | Hệ số đã chuẩn hóa | Giá trị t | Mức ý nghĩa | Thống kê đa cộng tuyến | | |
|---------|----------------------|--------------|--------------------|-----------|-------------|------------------------|-------|-------|
| | B | Sai số chuẩn | Beta | | | Tolerance | VIF | |
| 2 | Hằng số | 0.039 | 0.011 | | 3.712 | 0.000 | | |
| | ROA | 0.001 | 0.000 | 0.016 | 9.737 | 0.000 | 0.861 | 1.161 |
| | PE | -0.003 | -0.000 | -1.145 | -7.117 | 0.000 | 0.733 | 1.364 |
| | ACT | -0.001 | 0.000 | -0.045 | -3.276 | 0.002 | 0.944 | 1.059 |
| | EV | 0.000 | 0.000 | 0.257 | 7.809 | 0.000 | 0.821 | 1.218 |

a. Dependent Variable: ROE

Nguồn: Tính toán của tác giả qua SPSS 20

Kết quả hồi quy trong mô hình 2 cho thấy, tất cả các biến được xem xét đều có giá

trị Sig nhỏ hơn 0.05 và VIF tương ứng nhỏ hơn 2. Do vậy, ở mô hình 1 với mức ý nghĩa 5% có thể kết luận các biến độc lập ROA, PE, ACT và EV có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc ROE (Lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu).



Nguồn: Tính toán của tác giả qua SPSS 20

Hình 5. Biểu đồ Histogram tần số với phần dư chuẩn hóa mô hình hồi quy

Từ biểu đồ trên ta thấy được, một đường cong phân phối chuẩn được đặt chồng lên biểu đồ tần số. Đường cong này có dạng hình chuông, phù hợp với dạng đồ thị của phân phối chuẩn. Độ lệch chuẩn là 0.947 gần bằng 1, như vậy có thể nói, phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn. Do đó, có thể kết luận rằng: Giả thiết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.

3.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả kết luận có 3 nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, đó là: Chỉ số giá thị trường trên thu nhập, Thời gian thu tiền khách hàng bình quân và Quy mô doanh nghiệp. Kết quả của nghiên cứu có sự đồng thuận với kết quả trong nghiên cứu trước đây của Nguyễn Lê Cường và Nguyễn Phương Anh (2020), Lai và cộng sự (2015), Anum Rashid và Muhammad Usman Kemal (2018). Tuy nhiên, nghiên cứu cho kết quả trái ngược với Kokab Shawar và Danish Ahmed Siddiqui (2019), có thể lý giải sự khác biệt này là do nghiên cứu của Shawar và cộng sự lấy Khả năng sinh lời bán hàng, Thu nhập đầu tư và Lợi nhuận bảo lãnh phát hành làm đại diện cho hoạt động tài chính. Sự thay đổi về biến phụ thuộc là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác nhau trong kết quả nghiên cứu; ngoài ra, nghiên cứu trên lựa chọn thu thập dữ liệu tại Pakistan trong giai đoạn 2013-2017, còn nghiên cứu này đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam trong năm 2020, dưới tác động của dịch bệnh đến nền kinh tế, tâm lý người dân,... thì sự khác biệt về kết quả nghiên cứu trên là có cơ sở.

4. Kết luận và Khuyến nghị giải pháp

Mục đích chính của nghiên cứu là nhằm xác định và tập trung đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam. Để phân tích tác động này, tác giả theo dõi mối quan hệ đồng thời giữa các nhân tố Chỉ số giá thị trường trên thu nhập, Tăng trưởng doanh thu thuần, Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế, Thời gian thu tiền khách hàng bình quân và Quy mô doanh nghiệp đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm. Phương pháp nghiên cứu của đề tài sử dụng phương pháp định lượng dựa trên phân tích hồi quy bội. Dữ liệu được thu thập thông qua báo cáo tài chính của 10 doanh nghiệp trong lĩnh vực bảo hiểm. Nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ giữa nhân tố Chỉ số giá thị trường trên thu nhập, nhân tố Thời gian thu tiền khách hàng bình quân và nhân tố Quy mô doanh nghiệp đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam. Ngoài ra, nhân tố Quy mô doanh nghiệp có tác động mạnh nhất, thứ hai là nhân tố Chỉ số giá thị trường trên thu nhập và tác động nhẹ hơn là nhân tố Thời gian thu tiền khách hàng bình quân.

Qua đó, nghiên cứu giúp các nhà quản lý và hoạch định chính sách thúc đẩy sự tăng trưởng và hiệu quả hoạt động của lĩnh vực bảo hiểm, đặc biệt là các doanh nghiệp bảo hiểm. Dựa vào kết quả nghiên cứu, những doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam nên tăng cường quy mô doanh nghiệp, có chiến lược mở rộng kinh doanh phù hợp với tiềm năng của thị trường bảo hiểm tại Việt Nam. Ngoài ra, với kết quả nghịch biến, những doanh nghiệp bảo hiểm cần lưu ý để có những chính sách hợp lý trong việc giảm thời gian thu tiền khách hàng bình quân. Bên cạnh việc phát huy nội lực, các doanh nghiệp bảo hiểm rất cần hợp tác với nhau trong nhiều mặt. Thông qua Hiệp hội bảo hiểm, các thành viên có thể có những tác động tích cực nhằm mở rộng, định hướng cho thị trường, duy trì sự cạnh tranh lành mạnh, chống trục lợi bảo hiểm... tạo điều kiện phát triển có lợi cho toàn ngành. Không chỉ tăng cường hợp tác trong nước, các công ty bảo hiểm Việt Nam cũng phải đẩy mạnh hợp tác quốc tế.

Nghiên cứu vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Mặc dù bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng mô hình nghiên cứu có thể giải thích và cung cấp những hiểu biết thú vị về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam, tuy nhiên, kết quả không giải thích đầy đủ các nhân tố có thể tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh; nghiên cứu mới chỉ xem xét tác động của 5 nhân tố, bao gồm: Chỉ số giá thị trường trên thu nhập, Tăng trưởng doanh thu thuần, Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế, Thời gian thu tiền khách hàng bình quân và Quy mô doanh nghiệp đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam. Trên thực tế còn nhiều các nhân tố kinh tế khác tác động hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp bảo hiểm nói riêng như: Quy định của nhà nước về chính sách bảo hiểm, chính sách công ty, ảnh hưởng của ứng dụng công nghệ,...chưa được đề cập trong nghiên cứu này. Vì vậy, các nghiên cứu sau có thể xem xét mở rộng các biến để đề tài được bao quát hơn.

Tài liệu tham khảo

- PWC (2020). Insurance impact assessment: Socioeconomic relevance of the sector in India in the last decade. Confederation of Indian Industry (CII), pp.8.
- Deloitte (2020). Market implications of COVID-19 for UK life insurers. Centre for Regulatory Strategy EMEA, pp.1.
- Mai Thị Hương (2019). Chiến lược phát triển kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: kinh nghiệm của Nigeria. Tham khảo tại <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/chien-luoc-phat-trien-kinh-doanh-bao-hiem-nhan-tho-kinh-nghiem-cua-nigeria-302290.html> (Truy cập ngày 28/02/2021).
- Hoàng Văn Hoan (2009). Kinh doanh bảo hiểm ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Tham khảo tại <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2009/03/15/2474/> (Truy cập ngày 28/02/2021).
- Outreville, J. F (1998). Theory and Practice of Insurance. Chapter 8: Insurance Concepts. Kulwer Academic. DOI: 10.1007/978-1-4615-6187-3_8.
- Benno Keller (2020). Promoting Responsible Artificial Intelligence in Insurance. Asia Insurance Post. Dịch và chú thích: Hà Vũ Hiền ((Thúc đẩy trí tuệ nhân tạo một cách có trách nhiệm trong lĩnh vực bảo hiểm). Tham khảo tại https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/ttnctdbh/r/m/gsbh5/ttt0/gsbhhtt_chitiet1?dDocName=MOFUCM181451&_afrLoop=5978785357188172#%40%3F_afrLoop%3D5978785357188172%26dDocName%3DMOFUCM181451%26_adf.ctrl-state%3Dvt54lh1yv_42 (Truy cập ngày 28/02/2021)
- Nguyễn Tiến Hùng (2019). Nhận diện các đổi mới công nghệ trong lĩnh vực bảo hiểm. Tạp chí Tài chính, Kỳ 1 Tháng 12/2019, tr.48-51.
- Nguyễn Lê Cường và Nguyễn Phương Anh (2020). Yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh: thực tiễn các công ty chứng khoán Việt Nam. Tạp chí Tài chính, Kỳ 1 Tháng 05/2020, tr.44-46.
- Lai, G. C., Chou, L. Y. and Chen, L. R. (2015). The Impact of Organizational Structure and Business Strategy on Performance and Risk-Taking Behavior in Insurance Industry. Applied Finance and Accounting, Vol.1, No.2, pp.107-128. DOI: 10.11114/afa.v1i2.911.
- Rashid, A. and Kemal, M. U. (2018). Impact of Internal (Micro) And External (Macro) Factors on Profitability of Insurance companies. Journal of Economic Policy Researches, Vol.5, No.1, pp.35-57.
- Shawar, K. and Siddiqui, D. A. (2019). Factors Affecting Financial Performance of Insurance Industry in Pakistan. Research Journal of Finance and Accounting. Vol.10, No.5, pp.29-41. DOI: 10.7176/RJFA.

PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH 10 DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

| STT | TÊN CÔNG TY | MÃ CK | SÀN CK | Ngày thành lập | Loại hình công ty |
|------------|---|--------------|---------------|-----------------------|--------------------------|
| 1 | Tổng công ty bảo hiểm BIDV | BIC | HOSE | 01/01/2006 | CTCP |
| 2 | Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh | BMI | HOSE | 28/11/1994 | CTCP |
| 3 | Tập đoàn Bảo Việt | BVH | HOSE | 15/1/1965 | CTCP |
| 4 | Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội | MIG | HOSE | 22/02/2007 | CTCP |
| 5 | Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | PGI | HOSE | 15/06/1995 | CTCP |
| 6 | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | PTI | HNX | 01/08/1998 | CTCP |
| 7 | Công ty Cổ phần PVI | PVI | HNX | 23/01/1996 | CTCP |
| 8 | Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam | VNR | HNX | 06/10/1994 | CTCP |
| 9 | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không | AIC | UPCOM | 23/04/2008 | CTCP |
| 10 | Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bảo Long | BLI | UPCOM | 11/07/1995 | CTCP |

PHỤ LỤC 02: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

1. Thống kê mô tả

Descriptive Statistics

| | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation |
|--------------------|----|----------|---------|-----------|----------------|
| ROA | 40 | -1.31 | 4.95 | 2.0207 | 1.68372 |
| ROE | 40 | -3.33 | 13.45 | 6.1180 | 4.64482 |
| PE | 40 | -29.36 | 143.50 | 25.6948 | 40.56528 |
| REG | 40 | -32.22 | 78.74 | 13.6388 | 20.73606 |
| PRG | 40 | -8288.79 | 963.09 | -163.9945 | 1333.37576 |
| ACT | 40 | 19.14 | 823.56 | 196.2093 | 204.90997 |
| EV | 40 | .00 | 31.34 | 25.6193 | 8.72417 |
| Valid N (listwise) | 40 | | | | |

2. Kiểm định tương quan biến

Correlations

| | | ROA | ROE | PE | REG | PRG | ACT | EV |
|-----|---------------------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|---------|
| ROA | Pearson Correlation | 1 | .944** | -.452** | .190 | .301 | -.346* | .383* |
| | Sig. (2-tailed) | | .000 | .003 | .241 | .059 | .029 | .015 |
| | N | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| ROE | Pearson Correlation | .944** | 1 | -.482** | .155 | .308 | -.387* | .416** |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | | .002 | .339 | .053 | .014 | .008 |
| | N | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| PE | Pearson Correlation | -.452** | -.482** | 1 | .257 | -.382* | -.095 | -.926** |
| | Sig. (2-tailed) | .003 | .002 | | .110 | .015 | .558 | .000 |
| | N | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| REG | Pearson Correlation | .190 | .155 | .257 | 1 | -.086 | -.554** | -.367* |
| | Sig. (2-tailed) | .241 | .339 | .110 | | .598 | .000 | .020 |
| | N | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| PRG | Pearson Correlation | .301 | .308 | -.382* | -.086 | 1 | .023 | .412** |
| | Sig. (2-tailed) | .059 | .053 | .015 | .598 | | .886 | .008 |
| | N | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| ACT | Pearson Correlation | -.346* | -.387* | -.095 | -.554** | .023 | 1 | .173 |
| | Sig. (2-tailed) | .029 | .014 | .558 | .000 | .886 | | .285 |
| | N | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| EV | Pearson Correlation | .383* | .416** | -.926** | -.367* | .412** | .173 | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | .015 | .008 | .000 | .020 | .008 | .285 | |
| | N | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

3. Phân tích hồi quy bội

Mô hình 1: ROA

Variables Entered/Removed^a

| Model | Variables Entered | Variables Removed | Method |
|-------|-------------------------------|-------------------|--------|
| 1 | EV, ACT, ROE, PE ^b | . | Enter |

a. Dependent Variable: ROA

b. All requested variables entered.

Model Summary^b

| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate |
|-------|-------------------|----------|-------------------|----------------------------|
| 1 | .945 ^a | .893 | .880 | .58219 |

a. Predictors: (Constant), EV, ACT, ROE, PE

b. Dependent Variable: ROA

ANOVA^a

| Model | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
|------------|----------------|----|-------------|--------|-------------------|
| Regression | 98.699 | 4 | 24.675 | 72.800 | .000 ^b |
| 1 Residual | 11.863 | 35 | .339 | | |
| Total | 110.562 | 39 | | | |

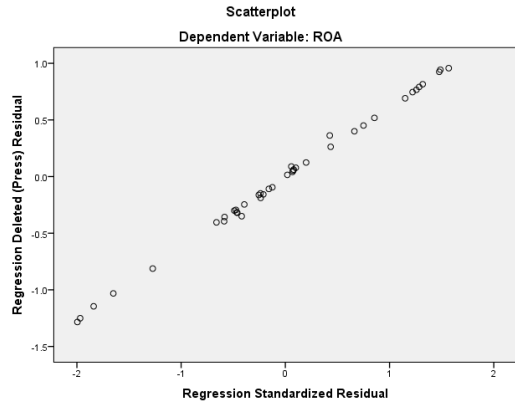
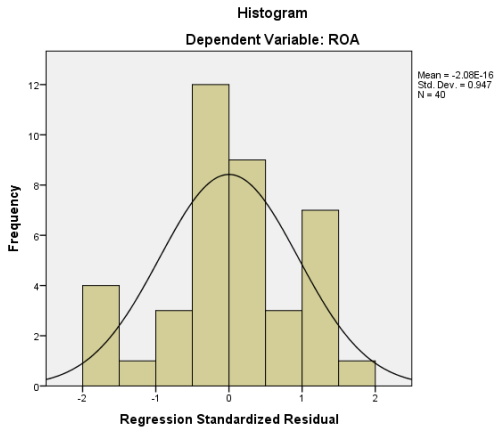
a. Dependent Variable: ROA

b. Predictors: (Constant), EV, ACT, ROE, PE

Coefficients^a

| Model | Unstandardized Coefficients | | Standardized Coefficients | t | Sig. | Collinearity Statistics | |
|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|--------|------|-------------------------|-------|
| | B | Std. Error | Beta | | | Tolerance | VIF |
| (Constant) | .224 | .912 | | .246 | .000 | | |
| ROE | .349 | .026 | .963 | 13.221 | .000 | .978 | 1.022 |
| 1 PE | -.002 | .006 | -.549 | -.618 | .000 | .986 | 1.015 |
| ACT | -.001 | .001 | -.534 | -.521 | .000 | .952 | 1.050 |
| EV | .013 | .029 | .669 | .660 | .000 | .925 | 1.081 |

a. Dependent Variable: ROA



Mô hình 2: ROE

Variables Entered/Removed^a

| Model | Variables Entered | Variables Removed | Method |
|-------|-------------------------------|-------------------|--------|
| 1 | EV, ACT, ROA, PE ^b | . | Enter |

- a. Dependent Variable: ROE
- b. All requested variables entered.

Model Summary^b

| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate |
|-------|-------------------|----------|-------------------|----------------------------|
| 1 | .951 ^a | .904 | .893 | 1.52271 |

- a. Predictors: (Constant), EV, ACT, ROA, PE
- b. Dependent Variable: ROE

ANOVA^a

| Model | | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
|-------|------------|----------------|----|-------------|--------|-------------------|
| 1 | Regression | 760.248 | 4 | 190.062 | 81.971 | .000 ^b |
| | Residual | 81.153 | 35 | 2.319 | | |
| | Total | 841.401 | 39 | | | |

- a. Dependent Variable: ROE
- b. Predictors: (Constant), EV, ACT, ROA, PE

Coefficients^a

| Model | | Unstandardized Coefficients | | Standardized Coefficients | t | Sig. | Collinearity Statistics | |
|-------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|--------|------|-------------------------|-------|
| | | B | Std. Error | Beta | | | Tolerance | VIF |
| 1 | (Constant) | .224 | .912 | | .246 | .000 | | |
| | ROE | .349 | .026 | .963 | 13.221 | .000 | .978 | 1.022 |
| | PE | -.002 | .006 | -.549 | -.318 | .000 | .986 | 1.015 |
| | ACT | -.001 | .001 | -.534 | -.521 | .000 | .952 | 1.050 |
| | EV | .013 | .029 | .669 | .460 | .000 | .925 | 1.081 |

a. Dependent Variable: ROA

